

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3675/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi/bổ sung; và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-BNN-PCTT ngày 04/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3585/QĐ-BNN-VP ngày 18/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3594/QĐ-BNN-VP ngày 20/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4255/TTr-SNN ngày 07 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Thủ tục hành chính:

- **Ban hành mới 02 thủ tục hành chính cấp xã** (thuộc lĩnh vực Phòng chống thiên tai).

- Sửa đổi 24 thủ tục hành chính cấp tỉnh:

+ Thủ tục số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 88, 89, 90, 92 đã được ban hành tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

+ Thủ tục số 1, 2, 3, 4 đã được ban hành tại Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

- **Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh:** thủ tục số 33 đã được ban hành tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

2. Quy trình điện tử:

- **Ban hành mới:** 02 quy trình điện tử cấp xã (thuộc lĩnh vực Phòng chống thiên tai).

- **Bãi bỏ:** 01 quy trình điện tử cấp tỉnh (quy trình số 33) đã được ban hành tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

(Danh mục, nội dung và lưu đồ đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; các nội dung khác tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 và Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; UBND cấp xã; Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai Bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc của đơn vị, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực phải hoàn thành cập nhật quy trình (lưu đồ) giải quyết thủ tục hành chính được ban hành mới và bị bãi bỏ đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử của tỉnh (Egov).

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (TĐ 1022);
- Lưu: VT, KTN, KGVX, HCC, Công TTĐT tỉnh.



Cao Tiên Dũng



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-UBND ngày 30 / 9 /2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang
1. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung			
I. Lĩnh vực Thú y			
1	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	4
2	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	5
3	2.002132	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	6
4	1.001686	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	7
5	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	8
6	1.003781	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	9
7	1.005327	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	10
8	1.003619	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	11
9	1.003810	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	13

10	1.003612	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	14
11	1.003589	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	15
12	1.003577	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	16
13	1.002239	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	17
14	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	18
15	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	19
16	1.001094	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	19
II. Lĩnh vực chăn nuôi			
17	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	20
18	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	22
19	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	23
20	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	25
III. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật			
21	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	27
22	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	27

23	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	28
24	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	30
2. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ			
I. Lĩnh vực Lâm nghiệp			
1		Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh). (Trùng lặp TTHC số 33 Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 và TTHC số 6 Quyết định 2146/QĐ-UBND ngày 25/6/2021)	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang
Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới			
Lĩnh vực phòng, chống thiên tai			
1.	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	32
2.	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	37

Phần II
NỘI DUNG CỤ THỂ
CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp chứng chỉ hành nghề thú y rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- 25.000 đồng/CCHN (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021).

- 50.000 đồng/CNHN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022).

d) Căn cứ pháp lý:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định

chi tiết một số Điều của Luật Thú y.

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 68/TT-BTC ngày 06/8/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp chứng chỉ hành nghề thú y rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Lệ phí:

- 25.000 đồng/CCHN (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021).

- 50.000 đồng/CNHN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022).

d) Căn cứ pháp lý:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y.

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 68/TT-BTC ngày 06/8/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực thú y nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

3. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện kiểm tra hồ sơ và tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện VSTY tại cơ sở, cấp Giấy chứng nhận VSTY nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận VSTY thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và hẹn lịch tổ chức kiểm tra lại.

- Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY (trường hợp bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY), Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận VSTY cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận VSTY đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận VSTY đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận VSTY phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do

- Bước 4: Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận ĐKVSTY do giấy chứng nhận cũ hết hiệu lực:

+ Phí Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần

+ Phí Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần

- Trường hợp Giấy chứng nhận VSTY vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận: Không thu phí.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

4. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y.

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT về quản lý thuốc thú y.

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

5. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

* Trường hợp không đủ điều kiện để giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y: bộ phận tiếp nhận chuyển cho người nộp hồ sơ văn bản trả lời của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đồng Nai.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Căn cứ pháp lý:

- Thực hiện Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

- Nghị Định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định Chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT về quản lý thuốc thú y.

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo Quốc tế Việt Nam.

6. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (cấp tỉnh)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

7. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản xã có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh chuẩn chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Lệ phí, phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong

công tác thú y.

8. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở có kết quả đánh giá chưa đạt yêu cầu tại khoản 1 Điều 31 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT hoặc có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 47 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh gửi thì chủ cơ sở hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ

NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

9. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: 03 (ba) tháng trước thời điểm Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hết hiệu lực, cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp chứng chỉ hành nghề thú y rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.
- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.
- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

10. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước 03 (ba) tháng tính đến thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận, chủ cơ sở chăn nuôi có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.
- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>
- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá

dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.
- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.
- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

11. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật trên cạn có nhu cầu bổ sung thêm bệnh được chứng nhận an toàn dịch bệnh chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.
- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>
- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

12. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật thủy sản có nhu cầu bổ sung thêm bệnh được chứng nhận an toàn dịch bệnh chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

13. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định tại khoản 1 b, khoản 1c tại điều 47 của Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Phí, lệ phí:

- Phí Thẩm định: 300.000 đồng/lần, thực hiện theo thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

14. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Phí, lệ phí:

- Phí kiểm dịch: chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Các chỉ tiêu kiểm tra: theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

b) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;
- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;
- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về qui định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

15. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung phí, lệ phí; căn cứ pháp lý)

a) Phí, lệ phí:

- Phí kiểm dịch: chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
- Các chi tiêu kiểm tra: theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

b) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;
- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;
- Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

16. Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Phí, lệ phí:

- Phí kiểm dịch: chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Các chỉ tiêu kiểm tra: theo Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

b) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về qui định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

17. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT, đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

* Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

- Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

* Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định): Buổi sáng từ: 7h00 phút đến 11h30 phút; buổi chiều từ: 13h00 phút đến 16h30 phút.

c) Phí, lệ phí:

Nội dung thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
		Từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2022 trở đi
Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế)	01 cơ sở/lần	2.850.000đ	5.700.000đ
Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế)	01 cơ sở/lần	800.000đ	1.600.000đ
Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	01 cơ sở/lần	1.500.000đ	

Ghi chú: Mức thu nêu trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

18. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT, đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định): Buổi sáng từ: 7h00 phút đến 11h30 phút; buổi chiều từ: 13h00 phút đến 16h30 phút.

c) Phí, lệ phí:

Nội dung thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
		Từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2022 trở đi
Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	01 cơ sở/lần	125.000đ	250.000đ
Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	01 cơ sở/lần	1.500.000đ	

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn

chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

19. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT, đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi.

+ Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

+ Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định): Buổi sáng từ: 7h00 phút đến 11h30 phút; buổi chiều từ: 13h00 phút đến 16h30 phút.

c) Phí, lệ phí:

Nội dung thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
		Từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2022 trở đi
Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	01 cơ sở/lần	1.150.000đ	2.300.000đ
Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn	01 cơ sở/lần	1.500.000đ	

Ghi chú: Mức thu nêu trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định.

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

20. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ quy định tại thủ tục này và nộp về Sở Nông nghiệp và PTNT đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định): Buổi sáng từ: 7h00 phút đến 11h30 phút; buổi chiều từ: 13h00 phút đến 16h30 phút.

c) Phí, lệ phí:

Nội dung thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
		Từ ngày 17/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2022 trở đi
Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	01 cơ sở/lần	125.000đ	250.000đ
Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn	01 cơ sở/lần	1.500.000đ	

d) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

21. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (Thủ tục giải quyết trong ngày nên không có sơ đồ và không nộp ở hành chính công)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về phí, lệ phí; căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Phí, lệ phí: Không có.

b) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

- Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

22. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính).

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân (cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật) chuẩn bị đầy đủ hồ sơ quy định tại thủ tục này và nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn cụ thể để đương sự biết cung cấp, bổ sung đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, in Phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả; chuyển giao hồ sơ về Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi.

- Bước 3:

+ Thẩm định hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Thành lập đoàn đánh giá: Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi tỉnh quyết định thành lập Đoàn đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc.

+ Đánh giá thực tế tại cơ sở: Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở về kế hoạch đánh giá trước thời điểm đánh giá 05 ngày, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 05 ngày làm việc.

+ Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi và thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục trong vòng 60 ngày. Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại.

+ Trường hợp không cấp Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao kết quả hoặc hồ sơ không hợp lệ kèm văn bản trả lời cho đương sự theo quy định.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định): Buổi sáng từ: 7h00 phút đến 11h30 phút; buổi chiều từ: 13h00 phút đến 16h30 phút.

c) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

23. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính).

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân (cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật) nộp hồ sơ (trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn cụ thể để đương sự biết cung cấp, bổ sung đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, in Phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả; chuyển giao hồ sơ về Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi.

- Bước 3: Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc. Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc: Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Thành lập đoàn đánh giá: Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi tính quyết định thành lập Đoàn đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc.

- Đánh giá thực tế tại cơ sở: Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở về kế hoạch đánh giá trước thời điểm đánh giá 05 ngày, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 05 ngày làm việc.

+ Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục trong vòng 60 ngày. Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại.

+ Trường hợp không cấp, Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Chi cục giao kết quả hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao kết quả hoặc hồ sơ không hợp lệ kèm văn bản trả lời cho đương sự theo quy định.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định): Buổi sáng từ: 7h00 phút đến 11h30 phút; buổi chiều từ: 13h00 phút đến 16h30 phút.

c) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

24. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo về thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cá nhân, tổ chức xin tổ chức quảng cáo (hội thảo, hội nghị, trình diễn, tư vấn, phát thanh, truyền hình) về thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và ghi phiếu hẹn. Hồ sơ chuyển Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi kiểm tra và có Văn bản chấp thuận.

- Bước 3: Nhận kết quả.

Thời gian nhận và trả hồ sơ:

Sáng: Từ 07h00' đến 11h30'

Chiều: Từ 13h00' đến 16h30'

(Trừ thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày lễ)

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ

<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định): Buổi sáng từ: 7h00 phút đến 11h30 phút; buổi chiều từ: 13h00 phút đến 16h30 phút.

c) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật;
 - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quảng cáo.
 - Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý thuốc Bảo vệ thực vật
 - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.
-

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục hành chính ban hành mới

I. Lĩnh vực phòng, chống thiên tai

1. Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân xã.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả kinh phí khám chữa bệnh cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

Đối với trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan cấp huyện, xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.

2. Cách thức thực hiện:

- Cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ Thứ 7, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định)

- Sáng: từ 07h00 đến 11h30;

- Chiều: từ 13h00 đến 16h30.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Trường hợp hỗ trợ khám chữa bệnh

- Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân xã, thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy xuất viện.

- Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Tờ trình;

+ Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy xuất viện.

b) Trường hợp trợ cấp tai nạn

- Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện;

+ Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

- Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ trình;

+ Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện;

+ Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

c) Số lượng: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể:

- 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân dân cấp xã;
- 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- UBND cấp xã chi trả kinh phí khám chữa bệnh cho đối tượng được hưởng: 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định trợ cấp.

Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan cấp huyện, cấp xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho đối tượng được hưởng.

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã

7. Kết quả thực hiện TTHC:

Quyết định hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho đối tượng được hưởng.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị thanh toán tiền khám bệnh, chữa bệnh theo mẫu quy định tại phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

- Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

10. Điều kiện thực hiện TTHC:

- Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị ốm đau, tai nạn, bị thương trong thời gian thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tham gia huấn luyện, diễn tập phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ khác theo sự điều động của cấp có thẩm quyền được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại khoản 2, Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

- Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị ốm đau, bị thương do cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân, sử dụng các chất kích thích, chất ma túy, chất gây nghiện thì không được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 2, Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

PHỤ LỤC VI

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị: (2)

Địa chỉ thường trú: Số điện thoại:

Số Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân):

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi khám bệnh, chữa bệnh...)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho (3)

Số tiền đề nghị thanh toán là:đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này: Phiếu xét nghiệm; đơn thuốc; hóa đơn thu tiền; giấy ra viện.

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (4) ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của dân quân viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.

(3) Đối tượng thụ hưởng chính sách.

(4) Địa danh.

PHỤ LỤC VII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP TAI NẠN, TIỀN TUẤT
(Kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Trợ cấp tai nạn, tiền tuất

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị:(2)

Địa chỉ thường trú: Số điện thoại:

Số Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân):

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi bị tai nạn hoặc chết)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán trợ cấp tai nạn (tiền tuất) cho (3)

Số tiền đề nghị thanh toán là: đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này: Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị tai nạn đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; Bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử (nếu chết); Bản sao Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân).

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (4) ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của dân quân viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.

(3) Đối tượng thụ hưởng chính sách.

(4) Địa danh.

2. Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân xã.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích.

Bước 5: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

Đối với trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan cấp tỉnh, huyện, xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.

2. Cách thức thực hiện:

- Cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong ngày làm việc (trừ Thứ 7, Chủ nhật và các ngày lễ, Tết theo quy định)

- Sáng: từ 07h00 đến 11h30;

- Chiều: từ 13h00 đến 16h30.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên

- Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện;

+ Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị;

+ Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

- Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ trình;

+ Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện;

+ Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị;

+ Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

- Trường hợp UBND cấp huyện lập hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh, thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ trình;

+ Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện;

+ Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị;

+ Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

b) Trường hợp trợ cấp tiền tuất:

- Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

- Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ trình;

+ Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

- Trường hợp UBND cấp huyện lập hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh, thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ trình;

+ Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

+ Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử;

+ Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

c) Số lượng: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể:

- 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân dân cấp xã;

- 05 ngày làm việc đối Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng: 10 ngày làm việc.

Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan cấp tỉnh, huyện, cấp xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho đối tượng được trợ cấp;

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã

7. Kết quả thực hiện TTHC:

Quyết định trợ cấp tai nạn, tiền tuất cho đối tượng được trợ cấp.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai:

Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn, tiền tuất theo mẫu quy định tại phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

10. Điều kiện thực hiện TTHC:

- Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị tai nạn, bị chết trong thời gian thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tham gia huấn luyện, diễn tập phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ khác theo sự điều động của cấp có thẩm quyền được trợ cấp theo khoản 3, Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ;

- Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã bị tai nạn, bị chết do cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân, sử dụng các chất kích thích, chất ma túy, chất gây nghiện thì không được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định tại khoản 3, Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

PHỤ LỤC VII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP TAI NẠN, TIỀN TUẤT
(Kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Trợ cấp tai nạn, tiền tuất

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị:(2)

Địa chỉ thường trú: Số điện thoại:

Số Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân):

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi bị tai nạn hoặc chết)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán trợ cấp tai nạn (tiền tuất) cho (3)

Số tiền đề nghị thanh toán là: đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này: Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị tai nạn đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; Bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử (nếu chết); Bản sao Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân).

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (4) ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.
- (2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của dân quân viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.
- (3) Đối tượng thụ hưởng chính sách.
- (4) Địa danh.

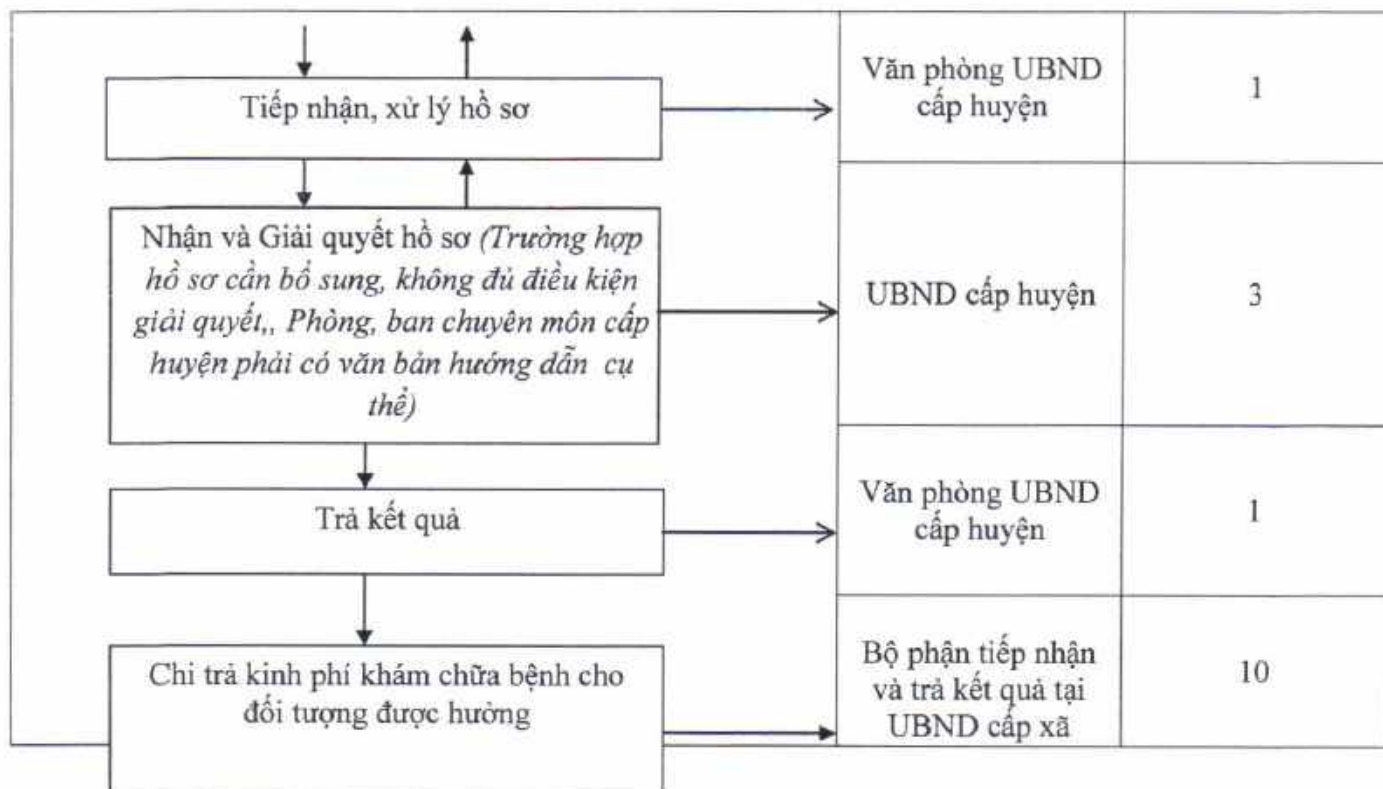
PHẦN III
LƯU ĐỒ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ MỚI BAN HÀNH

1. Hồ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội

a) Thời hạn giải quyết: Cấp xã giải quyết hồ sơ là 10 ngày làm việc; Cấp huyện là 05 ngày làm việc; trong vòng 10 ngày làm việc, UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả kinh phí khám chữa bệnh cho đối tượng được hưởng.

b) Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết 25 ngày
Tiếp nhận hồ sơ của cá nhân; chuyển về Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ UBND cấp xã	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	1
Nhận và Giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Lãnh đạo UBND cấp xã phải có văn bản hướng dẫn cụ thể</i>)	UBND cấp xã	8
Trả kết quả và trình UBND cấp huyện	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	1



2. Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội

a) Thời hạn giải quyết: Cấp xã là 10 ngày làm việc; Cấp huyện là 05 ngày làm việc; Cấp tỉnh là 05 ngày làm việc; trong vòng 10 ngày làm việc, UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng.

b) Lưu đồ giải quyết:

